ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 148 /2026/QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 01 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 67/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định về Bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ

Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh Tây Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 62/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh, được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 48/2026/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2026 và Quyết định số 97/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026, như sau:

1. Điều chỉnh giá tính lệ phí trước bạ đối với các dữ liệu thuộc Bảng 6 - Xe máy theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Bổ sung giá tính lệ phí trước bạ đối với các dữ liệu thuộc Bảng 1 - Ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống, Bảng 2 - Ô tô pick up, ô tô tải Van và Bảng 6 - Xe máy theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2026.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng Thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Trưởng Thuế các cơ sở và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Thuế;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- TT.UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, PCT.UBND tỉnh;
- CVP, PCVP.UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Phòng KTTC;
- Lưu: VT. Quoc.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 148/2026/QĐ-UBND)

PHỤ LỤC I
BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐIỀU CHỈNH
ĐỐI VỚI Ô TÔ, XE MÁY

BẢNG 6: XE MÁY

Phần 6a. Xe máy hai bánh nhập khẩu

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 125	125	48.221.000	Điều chỉnh dòng STT 2, Phần 6a, Bảng 6, Phụ lục I, Bảng giá điều chỉnh kèm theo Quyết định số 97/2026/QĐ- UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh
2	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY STYLISH	109,51	40.248.000	Điều chỉnh dòng STT 926, Phần 6a, Bảng 6, Bảng giá kèm theo Quyết định số 62/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh

Phần 6b. Xe máy hai bánh sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
1	Xe hai bánh	HONDA	JA387 WAVE RSX FI (D)	109,2	24.441.000	Điều chỉnh dòng STT 124, Phần 6b, Bảng 6, Bảng giá kèm theo Quyết định số 62/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh
2	Xe hai bánh	HONDA	JA388 WAVE RSX FI (C)	109,2	27.812.000	Điều chỉnh dòng số thứ tự 125, Phần 6b, Bảng 6, Bảng giá kèm theo Quyết định số 62/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)	Ghi chú
3	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE3	49,5	17.372.000	Điều chỉnh dòng STT 691, Phần 6b, Bảng 6, Bảng giá kèm theo Quyết định số 62/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh
4	Xe hai bánh	SYM	GALAXY 50-VBY	49,5	18.758.000	Điều chỉnh dòng STT 713, Phần 6b, Bảng 6, Bảng giá kèm theo Quyết định số 62/2025/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 148/2026/QĐ-UBND)

PHỤ LỤC II
BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ BỔ SUNG
ĐỐI VỚI Ô TÔ, XE MÁY

BẢNG 1: Ô TÔ CHỞ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	FORD	EVEREST (TEK2EB2F8B)	2,0	7	1.448.000.000
2	FORD	EVEREST (TEK7452B725)	2,0	7	1.343.000.000
3	GAC	GAC GS3 EMZOOM PREMIUM R (GAC7151HCW6A)	1,5	5	639.000.000
4	GEELY	COOLRAY EXECUTIVE (SX11-A5-LV)	1,5	5	499.000.000
5	GEELY	COOLRAY FLAGSHIP (SX11-A5-LV)	1,5	5	599.000.000
6	GEELY	EX5 EM-I MAX (P145)	1,5	5	909.000.000
7	HONDA	CIVIC G (FE165TL)	1,5	5	789.000.000
8	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661V D D4B4)	1,5	5	576.500.000
9	HYUNDAI	CRETA (I7W5D661V D D4IZ)	1,5	5	660.500.000
10	LYNK & CO	LYNK & CO 08 EM-P PRO (DX11)	1,5	5	1.299.000.000
11	MAZDA	MAZDA CX-90 AWD (KMNKNAF)	2,5	7	2.299.000.000
12	MAZDA	MAZDA MX-5 (NH7VLAB)	2,0	2	1.339.000.000
13	MERCEDES-BENZ	GLS 450 4MATIC FL (167959)	3,0	7	5.689.000.000
14	MG	MG7 2.0T PREMIUM (AB1PA)	2,0	5	1.018.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
15	MITSUBISHI	XFORCE P1 LUX (GR1WXTGGLVVT)	1,5	5	665.000.000
16	OMODA	OMODA C5 SHS-H FLAGSHIP (T341DHL4BR54E21EA)	1,5	5	669.000.000
17	OMODA	OMODA C5 SPORT (SQR7150T19C111T)	1,5	5	489.100.000
18	SUBARU	WRX 4D 2.4 EYESIGHT AWD 6MT (VBHFLB6)	2,4	5	1.799.000.000
19	TOYOTA	LAND CRUISER FJ CG (TRJ240L-GGTPKU)	2,7	5	1.210.000.000
20	VOLKSWAGEN	GOLF (CD15LM)	1,5	5	988.000.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
21	BYD	BYD DOLPHIN (EM2E-4)	5	569.000.000
22	LYNK & CO	LYNK & CO 02 HALO (E335)	5	898.000.000

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	320I 35FV1	2,0	5	1.649.000.000
2	KIA	CARNIVAL KA4 PE 1.6 A HEV-01	1,6	7	1.619.000.000
3	KIA	SELTOS SP2I PE 15G CVT FH5	1,5	5	621.000.000
4	KIA	SELTOS SP2I PE 15G CVT FH5-02	1,5	5	581.000.000
5	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FL5-02	2,0	5	819.000.000
6	MAZDA	CX-3 DK2WAA-02	1,5	5	619.000.000
7	MAZDA	CX-5 KL2W7A	2,0	5	786.000.000
8	MAZDA	CX-5 KL2W7A-03	2,0	5	802.000.000
9	MAZDA	CX-5 KL2W7A-04	2,0	5	840.000.000
10	PEUGEOT	3008 PAS5G6	1,6	5	1.399.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
11	SKODA	KUSHAQ AMBITION PAV3BC	1,0	5	575.000.000
12	SKODA	SLAVIA AMBITION PBT3BC	1,0	5	512.000.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
13	VINFAST	LIMO GREEN N7TP02	7	749.000.000
14	VINFAST	MINIO GREEN P4SN01	4	269.000.000
15	VINFAST	VF 3 PLUS V4KL01	4	315.000.000
16	VINFAST	VF 8 PLUS U5AA05	5	1.199.000.000

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

Phần 2a. Ô tô pick up, tải Van nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	FORD	RANGER (TRA490F5455)	3,0	5	1.101.000.000
2	FORD	RANGER (TRA7070BE2F)	2,0	5	957.000.000
3	FORD	RANGER RAPTOR (TRAD4E900B2)	3,0	5	1.456.000.000

Phần 2b. Ô tô pick up, tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	DOTHANH	MISSU V56 2S	1,6	2	326.300.000
2	FORD	RANGER TRABCG2P0EUCXEBPL3	2,0	5	784.000.000
3	FORD	RANGER TRABCG2P0EUCXKBPL3	2,0	5	715.000.000
4	FORD	TRANSIT FCC6-PHFA	2,4	6	600.000.000
5	FORD	TRANSIT JX6606TB-N6/CK327/VAN3KCK-0426	2,3	3	991.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
6	KIM LONG	KIM LONG X9 KL605S-DK5E/16-VAN	3,0	3	580.000.000
7	SRM	M80-V5	1,6	5	350.000.000
8	TERACO	TERA V3	1,4	2	273.000.000

Ô tô tải Van điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
9	SRM	E60	3	529.000.000
10	SRM	E80	3	579.000.000
11	VINFAST	EC VAN W2KR01	2	325.000.000

BẢNG 6: XE MÁY

Phần 6a. Xe máy hai bánh nhập khẩu

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	HONDA	CL500	471	186.000.000
2	Xe hai bánh	HONDA	SCOOPY CINNAMOROLL LIMITED EDITION	109,51	125.000.000
3	Xe hai bánh	HONDA	SH350I	330	310.000.000
4	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 125 STREET	125	45.900.000
5	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946 HORSE	124	399.000.000
6	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946 SNAKE	124	460.000.000
7	Xe hai bánh	YAMAHA	MXKING 150 70TH LIVERY	149,79	44.600.000
8	Xe hai bánh (điện)	EVGO	EH1	2,5	23.600.000
9	Xe hai bánh (điện)	HONDA	HONDA UC3	6	82.500.000

Phần 6b. Xe máy hai bánh sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	ALLY	VEGAS S	49,4	24.800.000
2	Xe hai bánh	ALLY	VISTA	49,4	26.800.000
3	Xe hai bánh	CUBINDONA	CUBINDONA 50V	49,5	12.500.000
4	Xe hai bánh	DAELIM KAREA	CUP89	49,5	20.238.000
5	Xe hai bánh	DAELIM KAREA	RS	49,5	16.300.000
6	Xe hai bánh	DAELIM KAREA	WACE	49,5	15.100.000
7	Xe hai bánh	DAELIM NOVA	VIORA	49,4	27.756.000
8	Xe hai bánh	DAELIMIKD	C6 PRO	49,5	18.495.000
9	Xe hai bánh	DAELIMIKD	PRO X	49,4	20.300.000
10	Xe hai bánh	DAELIMIKD	SI6	49,5	16.000.000
11	Xe hai bánh	DAELIMIKD	SI9	49,5	12.900.000
12	Xe hai bánh	DAELIMIKD	VENUS	49,5	23.000.000
13	Xe hai bánh	DAELIMIKD	VISIEM	49,4	25.400.000
14	Xe hai bánh	DAELIMJSC	RS5	49,5	12.500.000
15	Xe hai bánh	DAELIMKORE	CUP81	49,5	10.000.000
16	Xe hai bánh	DAELIM-KREA	RS 50	49,5	15.500.000
17	Xe hai bánh	DAELIM-KREA	RS-LED	49,5	15.100.000
18	Xe hai bánh	DVM	VANIO S	49,4	19.990.000
19	Xe hai bánh	DVMOTOR	VENUS	49,5	19.800.000
20	Xe hai bánh	ESPERO	127	127	15.500.000
21	Xe hai bánh	ESPERO	50C2	49,5	13.000.000
22	Xe hai bánh	ESPERO	50C3S	49,5	15.500.000
23	Xe hai bánh	ESPERO	50VS CLASSIC-II	49,6	22.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
24	Xe hai bánh	HALIM	FI	49,5	18.500.000
25	Xe hai bánh	HALIM	H50S1	49,5	17.500.000
26	Xe hai bánh	HALIM	HS3	49,5	16.000.000
27	Xe hai bánh	HALIM	HW	49,5	19.966.000
28	Xe hai bánh	HALIMJP	RS	49,5	13.800.000
29	Xe hai bánh	HALIM-KREA	CKD50W	49,5	12.040.000
30	Xe hai bánh	HD MOTOR	VERONA	49,4	18.900.000
31	Xe hai bánh	HDYA	SIRUS RC	49,6	9.300.000
32	Xe hai bánh	INDOMOTOR	CD67-1	106,7	15.686.000
33	Xe hai bánh	J-PAN	81 J-PAN X	49,6	12.300.000
34	Xe hai bánh	J-PAN	CLASSIC TL J-PAN	49,6	18.003.920
35	Xe hai bánh	J-PAN	SIRUS JP1	49,5	15.000.000
36	Xe hai bánh	J-PAN	SPORTSH	49,4	19.100.000
37	Xe hai bánh	KAISER	VANIO S2	49,4	20.990.000
38	Xe hai bánh	KAISER	W2	49,5	16.645.000
39	Xe hai bánh	MOTOR THAI	SUPDR50	49,5	9.720.000
40	Xe hai bánh	MOTOR THAILANA	CUP81	49,5	13.500.000
41	Xe hai bánh	MOTORTHAI	WAQK	49,5	16.500.000
42	Xe hai bánh	OSAKAR	NISPA VERA PS	49,4	21.500.000
43	Xe hai bánh	SCOOTERINDO	AT88-PRO FI	49,4	24.451.000
44	Xe hai bánh	SUMOTOR	S50C1	49,5	16.900.000
45	Xe hai bánh	SUMOTOR	S50C3	49,5	15.660.000
46	Xe hai bánh	SYM	AMIGO 50-VG1	49,5	17.000.000
47	Xe hai bánh	SYM	ANGELA 50-VC1	49,5	18.200.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
48	Xe hai bánh	THAI WAN	CLASSIC TW	49,6	16.400.000
49	Xe hai bánh	VAMAILA	RC50	49,5	14.200.000
50	Xe hai bánh	VENURA	VEVIOR	49,4	21.000.000
51	Xe hai bánh	VERA	VERAS	49,5	23.000.000
52	Xe hai bánh	VICTORIA	AT88	49,4	22.000.000
53	Xe hai bánh	VICTORIA	RC3 SPORT	49,6	15.740.000
54	Xe hai bánh	VIET THAI	CHAILXS	49,6	14.900.000
55	Xe hai bánh	VIET THAI	CLASSIC 81S	49,6	12.500.000
56	Xe hai bánh	VIET THAI	VEPAR VT1	49,4	17.500.000
57	Xe hai bánh	VIET THAI	VEPAR VTX	49,4	17.200.000
58	Xe hai bánh	VIET THAI	WAVS VTX	49,5	14.300.000
59	Xe hai bánh	YALIM	ONEVENUXS	49,4	20.000.000
60	Xe hai bánh	YALIM	SAPHIA NEW	49,6	14.970.000
61	Xe hai bánh	YALIM	SIRUS CV7	49,6	14.000.000
62	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-D191	155,1	64.000.000
63	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-D192	155,1	62.000.000
64	Xe hai bánh	YAMAHA	EXCITER-D193	155,1	58.000.000
65	Xe hai bánh	YAMALLAV	SIRIUX F1	49,5	12.500.000
66	Xe hai bánh (điện)	ALLY	VEGAS EV.S2	1,55	18.000.000
67	Xe hai bánh (điện)	BEFORE ALL	LATINA VI	1,6	22.800.000
68	Xe hai bánh (điện)	BEFORE ALL	NAPOLI 2.0	1,58	19.300.000
69	Xe hai bánh (điện)	BEFORE ALL	NAPOLI 2.0S	1,6	20.320.000
70	Xe hai bánh (điện)	BEFORE ALL	SAVI	1,65	11.200.000
71	Xe hai bánh (điện)	DAELIM NOVA	DIORA	1,2	16.200.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
72	Xe hai bánh (điện)	DAELIM NOVA	REVO 946	1,8	15.500.000
73	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	ERA E1	4,9	33.900.000
74	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	ERA E2	4,9	29.900.000
75	Xe hai bánh (điện)	DK	NOVA	2,1	26.290.000
76	Xe hai bánh (điện)	ESPERO	CLASSIC PLUS 2	1,6	18.900.000
77	Xe hai bánh (điện)	ESPERO	VELIA P	2,8	34.500.000
78	Xe hai bánh (điện)	HD MOTOR	VERONA ECO	1,98	24.000.000
79	Xe hai bánh (điện)	HITASA	SANDO	1,35	15.700.000
80	Xe hai bánh (điện)	HITASA	SEVI	1,65	15.000.000
81	Xe hai bánh (điện)	HONLEI	VERA 986	1,6	14.580.000
82	Xe hai bánh (điện)	J-PAN	ECOSH	1,98	19.200.000
83	Xe hai bánh (điện)	JPMOTOR	BELLA E	1,65	17.000.000
84	Xe hai bánh (điện)	JPMOTOR	JP02	1,718	15.768.000
85	Xe hai bánh (điện)	JPMOTOR	JP03S	1,035	13.800.000
86	Xe hai bánh (điện)	JPMOTOR	SUMI E	1,035	14.500.000
87	Xe hai bánh (điện)	JPMOTOR	XMEN F1	1,74	16.500.000
88	Xe hai bánh (điện)	JVCECO	G9 NEW	1,05	14.300.000
89	Xe hai bánh (điện)	JVCECO	MELI PLUS	1	14.800.000
90	Xe hai bánh (điện)	JVCECO	VERAS	1,65	18.000.000
91	Xe hai bánh (điện)	JVCECO	VERAS V	1,65	19.000.000
92	Xe hai bánh (điện)	KAISHI	S2	0,95	13.500.000
93	Xe hai bánh (điện)	KAZUKI	CANELY DELUXE 1	1,6	17.900.000
94	Xe hai bánh (điện)	KAZUKI	FLEX	2,5	24.950.000
95	Xe hai bánh (điện)	KAZUKI	VC GT 1	1,3	15.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
96	Xe hai bánh (điện)	KAZUKI	Z2	1,65	17.150.000
97	Xe hai bánh (điện)	LUYUAN	LY-1S	1,45	14.500.000
98	Xe hai bánh (điện)	MICHI	V	1,5	16.500.000
99	Xe hai bánh (điện)	MOVE	SPORT	1	11.306.000
100	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	NISPA VIORA	1,58	19.000.000
101	Xe hai bánh (điện)	OSAKAR	VELUX S	1,2	14.800.000
102	Xe hai bánh (điện)	PIXAR	946PLUS	1,58	14.390.000
103	Xe hai bánh (điện)	POWELLDD	FANCY	1,75	19.500.000
104	Xe hai bánh (điện)	POWELLDD	WESPAN	1,5	16.400.000
105	Xe hai bánh (điện)	PUSAN	GLK PLUS	1,5	15.120.000
106	Xe hai bánh (điện)	SANTOSAR	SV3	0,45	13.800.000
107	Xe hai bánh (điện)	SONCO	VESPADIOR	0,245	15.000.000
108	Xe hai bánh (điện)	TAILG	JS50	1,025	16.300.000
109	Xe hai bánh (điện)	TAILG	NOVA	1,55	17.500.000
110	Xe hai bánh (điện)	TAILG	R51 2026	1,55	15.500.000
111	Xe hai bánh (điện)	TAILG	R60	1,65	17.200.000
112	Xe hai bánh (điện)	TAILG	T80 PRO	6	38.900.000
113	Xe hai bánh (điện)	TAKASHI	MONO PRO	1,3	16.000.000
114	Xe hai bánh (điện)	TAKASHI	VIBERA	2,5	24.000.000
115	Xe hai bánh (điện)	VICTORIA	GLORY 1	1,2	16.500.000
116	Xe hai bánh (điện)	VICTORIA	V38-PRO 2	1,7	18.900.000
117	Xe hai bánh (điện)	VICTORIA	V68-3	1,7	16.850.000
118	Xe hai bánh (điện)	VICTORIA	VC ELITE	1,2	15.500.000
119	Xe hai bánh (điện)	VICTORIA	VC-NOBLE NEW	1,2	14.040.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
120	Xe hai bánh (điện)	VICTORIA	VIRAL-PRO	1,55	17.000.000
121	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST AMIO S	0,8	13.900.000
122	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST AMIO S2	0,8	12.000.000
123	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST FLAZZ	1,5	14.990.000
124	Xe hai bánh (điện)	VINFAST	VINFAST KINET	5,2	48.902.000
125	Xe hai bánh (điện)	VVINGO	TYPE.3 PRO	1,5	16.000.000
126	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1000DT-15G	1,35	23.426.000
127	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD350DT-10G	1	16.200.000
128	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD350DT-4G	0,99	13.241.000
129	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD350DT-6G	1	15.590.000
130	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD350DT-8G	1	16.890.000
131	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-20G	1,25	15.000.000
132	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-21G	1,05	16.200.000
133	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-25G	1,15	15.990.000
134	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-27G	1,22	16.500.000
135	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-28G	1,25	19.600.000
136	Xe hai bánh (điện)	YAKA	LAVIA PLUS	1,65	18.500.000
137	Xe hai bánh (điện)	YALIM	GENZ	1,35	11.070.000